



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Số: BCTC2024/BC-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Sông Đà 6 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức

- Mã chứng khoán: SD6
- Địa chỉ: Tầng 1&2 nhà TM, khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 02422.253.666
- E-mail: Congtycophansongda6@songda6.com.vn
- Website: <https://www.songda6.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☒ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có

☒ Có

☐ Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 31/03/2025 tại đường dẫn <https://www.songda6.com.vn>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 10/2024 đến thời điểm này nếu có):

- Nội dung giao dịch: Không

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không

- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Tài liệu đính kèm:

- BCTC: Năm 2024

- Văn bản giải trình:

Số: /CV-TCKT

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Trần Ngọc Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 3 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Phát	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tài	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng Ban
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Tiến Thủ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 03/9/2024

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Văn Ngạn.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Tiến Thử

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Số: 474/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 07 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại 31/12/2024, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đã quá thời hạn thanh toán của Công ty là 291.301.535.413 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 259.731.048.360 đồng) trong đó công nợ liên quan đến Tổng Công ty Sông Đà – CTCP và các công ty liên kết là 187.411.446.279 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 149.040.959.208 đồng), dự phòng đã trích lập tương ứng là 32.395.065.507 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 32.395.065.507 đồng). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này số dư nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 119.076.214.212 đồng và 50.864.671.037 đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng đối với tính đầy đủ và hiện hữu của khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng của nó đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ghi nhận tăng khoản thu nhập khác từ việc bổ sung giá trị công trình tương ứng với khoản phải thu của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP với số tiền là: 47.357.234.181 đồng của Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay và Công trình thủy điện Xekaman 3. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ liên quan đến nghiệp vụ trên. Do đó chúng tôi không thể xác định được các ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm theo.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 30.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính “Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay”, tại ngày 31/12/2024, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 65.569.433.866 đồng và 207.776.507.811 đồng (tại ngày 01/01/2024 lần lượt là 55.765.458.010 đồng và 207.776.507.811 đồng). Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá với nhà thầu chính là Tổng Công ty Sông Đà – CTCP.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 10/2013/HĐXL-BĐH-SĐ6 về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 17.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã nhiều lần gia hạn thời gian trả khoản cổ tức này và cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 30.4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, việc chậm chi trả Cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm tại ngày 31/12/2024 với số tiền 22,88 tỷ đồng và nợ các khoản thuế với tổng số tiền 58,24 tỷ đồng... Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty ngày càng suy giảm, số lượng công trình còn đang thi công xây dựng không nhiều, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng. Các tài sản có khả năng tạo tiền như các khoản phải thu, công trình dở dang có tình trạng tồn đọng lâu ngày, đang trong quá trình quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa xác định được thời gian thu hồi. Những điều trên đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng, do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/12/2024, như sau:

- Đối với tính hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/12/2023, Kiểm toán viên tiền nhiệm đã ngoại trừ tính hiện hữu của các khoản mục này do không thể thực hiện thủ tục chứng kiến kiểm kê các khoản mục này với giá trị lần lượt là: 332.727.187 đồng, 446.299.592.094 đồng và 44.933.002.327 đồng.
- Đối với dự phòng khoản phải thu, Kiểm toán viên tiền nhiệm ngoại trừ việc không thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản công nợ tồn đọng (không bao gồm công nợ liên quan đến Tổng Công ty Sông Đà) với số tiền: 175,1 tỷ đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác (Tiếp)

- Ngoại trừ tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục công nợ chưa thu thập được đầy đủ thu xác nhận chi tiết như sau:
 - Phải thu khách hàng chưa có xác nhận là: 26.895.619.461 đồng;
 - Người mua trả tiền trước chưa có xác nhận là: 6.424.959.950 đồng;
 - Phải thu ngắn hạn khác chưa có xác nhận là: 2.332.466.294 đồng;
 - Phải trả người bán chưa có xác nhận là: 43.254.657.413 đồng;
 - Vay và nợ thuê tài chính chưa có xác nhận là: 4.704.363.010 đồng;
 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước chưa có xác nhận là: 10.328.138.909 đồng.
- Ngoại trừ khoản xóa nợ phải trả và ghi nhận thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền lần lượt là: 2.668.455.104 đồng và 14.299.385.707 đồng.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Bùi Đức Nam

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		792.168.115.939	839.108.371.629
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.132.290.681	4.794.564.307
Tiền	111		3.132.290.681	4.794.564.307
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		388.768.251.151	378.338.121.908
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	414.606.218.468	402.821.155.696
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		700.096.419	1.007.135.060
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	7.975.430.772	9.023.325.660
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(34.513.494.508)	(34.513.494.508)
Hàng tồn kho	140	10	391.347.879.583	446.299.592.094
Hàng tồn kho	141		391.347.879.583	446.299.592.094
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.919.694.524	9.676.093.320
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	4.907.090.460	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.012.604.064	9.676.093.320
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.825.987.459	81.446.927.992
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.667.016.335	29.110.235.727
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	30.667.016.335	29.110.235.727
Tài sản cố định	220		35.702.853.695	44.933.002.327
Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.249.670.657	29.946.574.169
- Nguyên giá	222		355.270.075.456	377.959.020.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332.020.404.799)	(348.012.446.701)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	6	12.453.183.038	14.986.428.158
- Nguyên giá	225		26.073.470.907	26.073.470.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.620.287.869)	(11.087.042.749)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	1.444.696.217	1.444.696.217
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		3.102.000.000	3.102.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.657.303.783)	(1.657.303.783)
Tài sản dài hạn khác	260		11.421.212	5.958.993.721
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	11.421.212	5.958.993.721
TỔNG TÀI SẢN	270		859.994.103.398	920.555.299.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		679.204.543.784	742.456.533.689
Nợ ngắn hạn	310		679.124.543.784	742.356.533.689
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	126.327.658.423	137.842.360.076
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	43.941.433.813	96.509.179.650
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	58.240.676.027	55.539.763.653
Phải trả người lao động	314		8.434.127.904	18.095.399.593
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.323.018.767	2.397.995.810
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	189.977.185.565	163.290.586.512
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	250.876.268.604	268.677.073.714
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.174.681	4.174.681
Nợ dài hạn	330		80.000.000	100.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	15	80.000.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.789.559.614	178.098.765.932
Vốn chủ sở hữu	410	17	180.789.559.614	178.098.765.932
Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(275.066.389.819)	(277.757.183.501)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(277.757.183.501)	(117.814.342.976)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.690.793.682	(159.942.840.525)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		859.994.103.398	920.555.299.621

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Ngọc Ánh

Nguyễn Văn Ngạn

Lê Tiến Thủ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	92.912.137.144	150.804.142.269
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92.912.137.144	150.804.142.269
Giá vốn hàng bán	11	20	93.420.268.572	254.312.451.690
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(508.131.428)	(103.508.309.421)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.366.525.031	636.286.633
Chi phí tài chính	22	22	29.028.986.648	34.198.235.255
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>28.546.722.312</i>	<i>34.087.456.725</i>
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	16.637.567.928	21.984.807.315
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(43.808.160.973)	(159.055.065.358)
Thu nhập khác	31	24	51.862.681.050	5.040.984.268
Chi phí khác	32	25	5.144.493.327	5.928.759.435
Lợi nhuận khác	40		46.718.187.723	(887.775.167)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.910.026.750	(159.942.840.525)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	219.233.068	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.690.793.682	(159.942.840.525)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	77	(4.600)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	77	(4.600)

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Ngọc Ánh

Nguyễn Văn Ngạn

Lê Tiến Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.910.026.750	(159.942.840.525)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.163.595.873	9.702.325.415
Các khoản dự phòng	03		-	1.031.788.099
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.319.705.389)	(617.042.648)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(2.995.349.997)	(2.010.298.839)
Chi phí lãi vay	06		28.546.722.312	34.087.456.725
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.305.289.549	(117.748.611.773)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.960.695.206)	80.000.056.432
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		54.951.712.511	172.837.340.693
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(70.164.001.088)	(132.782.929.993)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.040.482.049	4.423.725.236
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.876.926.019)	(7.791.333.151)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(219.233.068)	(3.506.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.076.628.728	(1.065.258.727)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.061.902.756	2.018.821.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.061.902.756	2.018.821.550
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		13.828.312.576	80.471.981.970
Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.056.390.414)	(84.932.625.169)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(572.727.272)	(1.838.282.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.800.805.110)	(6.298.926.029)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.662.273.626)	(5.345.363.206)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	4.794.564.307	10.139.927.513
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	3.132.290.681	4.794.564.307

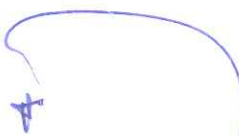
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Ngọc Ánh

Nguyễn Văn Ngạn

Lê Tiến Thủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000072 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 7 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 1 và tầng 2 Tòa nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 347.716.110.000 đồng, tương ứng 34.771.611 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 26/07/2024, Công ty đã bị hủy niêm yết bắt buộc theo thông báo số 846/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6.01	Bản Đốc, xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6.03	Thôn Dung, thị trấn Thạch Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6.05 (Chi nhánh đang tạm ngừng hoạt động)	Thôn 2, xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (Chi nhánh đang tạm ngừng hoạt động)	Tầng 1, tòa nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

1.6 NHÂN VIÊN

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 118 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 341 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****3.3 NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch);
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm của các công trình xây dựng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****3.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ theo nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình, hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình, hạng mục được xác định đã bán.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)****Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 GIÁ VỐN

Bao gồm giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận trong kỳ, theo nguyên tắc:

Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh;

Khi loại bỏ được các yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc ước tính một cách đáng tin cậy kết quả thực hiện hợp đồng thì doanh thu và chi phí có liên quan tới hợp đồng xây dựng sẽ được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Giá vốn được xác định bằng “Dở dang đầu kì + Phát sinh trong kì – Dở dang cuối kì”. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang không thấp hơn giá trị dở dang cuối kỳ.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các giao dịch và số dư bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	113.407.998	332.727.187
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.018.882.683	4.461.837.120
Cộng	3.132.290.681	4.794.564.307

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.907.090.460	-
- Công cụ dụng cụ sản xuất	75.619.572	-
- Các khoản chi phí khác	4.831.470.888	-
b) Dài hạn	11.421.212	5.958.993.721
- Công cụ dụng cụ hành chính	11.421.212	183.351.527
- Công cụ dụng cụ sản xuất	-	3.944.375.967
- Các khoản khác	-	1.831.266.227
Cộng	4.918.511.672	5.958.993.721

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	19.081.818.182	6.991.652.725	26.073.470.907
31/12/2024	19.081.818.182	6.991.652.725	26.073.470.907
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	(7.372.727.284)	(3.714.315.465)	(11.087.042.749)
- Khấu hao trong năm	(1.659.288.540)	(873.956.580)	(2.533.245.120)
31/12/2024	(9.032.015.824)	(4.588.272.045)	(13.620.287.869)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	11.709.090.898	3.277.337.260	14.986.428.158
31/12/2024	10.049.802.358	2.403.380.680	12.453.183.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	3.102.000.000	(1.657.303.783)	(*)	3.102.000.000	(1.657.303.783)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (1)	3.000.000.000	(1.634.828.819)	(*)	3.000.000.000	(1.634.828.819)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn (2)	102.000.000	(22.474.964)	(*)	102.000.000	(22.474.964)	(*)
Cộng	3.102.000.000	(1.657.303.783)		3.102.000.000	(1.657.303.783)	

(1) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong với 300.000 cổ phần. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong có trụ sở tại STH23C15 đường số 17, khu đô thị Lê Hồng Phong II, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, hoạt động chính của Công ty là kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(2) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn với 10.200 cổ phần. Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn có trụ sở tại thôn 7, xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	414.606.218.468	(32.395.065.507)	402.821.155.696	(32.395.065.507)
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>182.290.345.801</i>	<i>(32.395.065.507)</i>	<i>148.080.185.230</i>	<i>(32.395.065.507)</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	179.253.522.270	(32.395.065.507)	144.883.035.199	(32.395.065.507)
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.103.531.241	-	2.103.531.241	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1 (*)	65.569.433.866	-	55.765.458.010	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	91.156.397.380	(32.395.065.507)	66.589.486.246	(32.395.065.507)
+ Ban điều hành dự án thủy điện Sê San 4	3.777.474.954	-	3.777.474.954	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	3.513.860.300	-	3.514.260.219	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	4.820.807.359	-	4.820.807.359	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na	3.857.747.509	-	3.857.747.509	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Nậm Chiến	4.454.269.661	-	4.454.269.661	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.460.424.055	-	1.460.424.055	-
- Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3	131.047.575	-	131.047.575	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	64.251.780	-	224.578.280	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09	67.828.518	-	67.828.518	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	32.433.208	-	32.433.208	-
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	1.280.838.395	-	1.280.838.395	-
<i>Phải thu khách hàng là các bên khác</i>	<i>232.315.872.667</i>	<i>-</i>	<i>254.740.970.466</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Á	71.222.912.405	-	80.222.912.405	-
- Sekong A Downstream Hydropower Co., Ltd	38.849.900.989	-	37.828.437.985	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	40.184.648.364	-	43.884.648.364	-
- Các khách hàng khác	82.058.410.909	-	92.804.971.712	-

(*) Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 30.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b) Dài hạn	30.667.016.335	-	29.110.235.727	-
<i>Phải thu khách hàng là các bên khác</i>	<i>30.667.016.335</i>	<i>-</i>	<i>29.110.235.727</i>	<i>-</i>
- Sekong A Downstream Hydropower Co., Ltd	13.026.928.160	-	11.642.645.775	-
- Các khách hàng khác	17.640.088.175	-	17.467.589.952	-
Cộng	445.273.234.803	(32.395.065.507)	431.931.391.423	(32.395.065.507)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	7.975.430.772	(2.118.429.001)	9.023.325.660	(2.118.429.001)
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>597.380.000</i>	<i>-</i>	<i>597.380.000</i>	<i>-</i>
- Ban điều hành dự án thủy điện Sê san 4 - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	597.380.000	-	597.380.000	-
<i>Phải thu khác là các bên khác</i>	<i>7.378.050.772</i>	<i>(2.118.429.001)</i>	<i>8.425.945.660</i>	<i>(2.118.429.001)</i>
- Tạm ứng	3.098.787.831	-	2.737.401.722	-
- Ký cược, ký quỹ	1.007.760.622	-	1.043.810.622	-
- Phải thu khác	3.271.502.319	(2.118.429.001)	4.644.733.316	(2.118.429.001)
+ Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư Mekong	-	-	1.414.415.671	-
+ Ông Hồ Sỹ Hùng	1.032.400.001	(1.032.400.001)	1.032.400.001	(1.032.400.001)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	-	1.086.029.000	-
+ Phải thu khác	1.153.073.318	(1.086.029.000)	1.111.888.644	(1.086.029.000)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.975.430.772	(2.118.429.001)	9.023.325.660	(2.118.429.001)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.682.455.512	-	10.713.349.491	-
Công cụ, dụng cụ	5.767.158.379	-	5.119.536.240	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	377.898.265.692	-	430.466.706.363	-
+ Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Sanxay (*)	207.776.507.811	-	207.776.507.811	-
+ Công trình Thủy điện Dak Mi 1	30.418.641.878	-	58.637.452.167	-
+ Công trình Thủy điện Huội Quảng	39.772.079.528	-	39.772.079.528	-
+ Công trình Thủy điện Pắc Ma	35.127.916.979	-	35.091.553.339	-
+ Các công trình khác	64.803.119.496	-	89.189.113.518	-
Cộng	391.347.879.583	-	446.299.592.094	-

(*) Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 30.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	19.292.803.248	290.024.012.015	68.471.140.335	171.065.272	377.959.020.870
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.631.794.040)	(8.886.086.102)	(171.065.272)	(22.688.945.414)
31/12/2024	19.292.803.248	276.392.217.975	59.585.054.233	-	355.270.075.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(7.215.906.319)	(274.003.838.041)	(66.621.637.069)	(171.065.272)	(348.012.446.701)
- Khấu hao trong năm	(514.474.752)	(4.451.775.134)	(1.664.100.867)	-	(6.630.350.753)
- Thanh lý, nhượng bán	-	13.565.241.281	8.886.086.102	171.065.272	22.622.392.655
31/12/2024	(7.730.381.071)	(264.890.371.894)	(59.399.651.834)	-	(332.020.404.799)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	12.076.896.929	16.020.173.974	1.849.503.266	-	29.946.574.169
31/12/2024	11.562.422.177	11.501.846.081	185.402.399	-	23.249.670.657

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 283.112.829.247 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 297.353.732.649 đồng).

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024 là 50.932.738.173 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 57.789.271.034 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ.B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	126.327.658.423	126.327.658.423	137.842.360.076	137.842.360.076
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>13.238.875.441</i>	<i>13.238.875.441</i>	<i>12.481.879.586</i>	<i>12.481.879.586</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	913.476.261	913.476.261	475.010.125	475.010.125
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	438.466.136	438.466.136	-	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	475.010.125	475.010.125	475.010.125	475.010.125
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - TT Thí nghiệm XD Sông Đà	3.299.630.502	3.299.630.502	2.981.100.783	2.981.100.783
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.925.450.478	8.925.450.478	8.925.450.478	8.925.450.478
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	100.318.200	100.318.200	100.318.200	100.318.200
<i>Phải trả người bán là các bên khác</i>	<i>113.088.782.982</i>	<i>113.088.782.982</i>	<i>125.360.480.490</i>	<i>125.360.480.490</i>
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Lai Châu	21.556.991.404	21.556.991.404	21.556.991.404	21.556.991.404
- Công ty Cổ phần SDP	2.908.930.747	2.908.930.747	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Phúc Anh	7.940.429.282	7.940.429.282	9.240.429.282	9.240.429.282
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đại Ngân	7.380.319.543	7.380.319.543	7.380.319.543	7.380.319.543
- Các nhà cung cấp khác	73.302.112.006	73.302.112.006	87.182.740.261	87.182.740.261
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	126.327.658.423	126.327.658.423	137.842.360.076	137.842.360.076

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê,

Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	43.941.433.813	43.941.433.813	96.509.179.650	96.509.179.650
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>666.793.000</i>	<i>666.793.000</i>	<i>666.793.000</i>	<i>666.793.000</i>
- Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	666.793.000	666.793.000	666.793.000	666.793.000
<i>Người mua trả tiền trước là các bên khác</i>	<i>43.274.640.813</i>	<i>43.274.640.813</i>	<i>95.842.386.650</i>	<i>95.842.386.650</i>
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	28.699.814.589	28.699.814.589	66.871.716.541	66.871.716.541
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển năng lượng Hưng Lộc Phát	14.327.819.823	14.327.819.823	14.327.819.823	14.327.819.823
- Các khách hàng khác	247.006.401	247.006.401	14.642.850.286	14.642.850.286
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	43.941.433.813	43.941.433.813	96.509.179.650	96.509.179.650

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê,

Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	33.798.998.981	1.848.797.481	3.646.436.347	32.001.360.115
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.663.180.516	219.233.068	219.233.068	7.663.180.516
- Thuế thu nhập cá nhân	1.273.554.867	248.859.316	513.673.944	1.008.740.239
- Thuế tài nguyên	201.537.000	-	-	201.537.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.368.105	12.368.105	-
- Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.602.492.289	4.853.349.996	89.984.128	17.365.858.157
Cộng	55.539.763.653	7.189.607.966	4.488.695.592	58.240.676.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	189.977.185.565	163.290.586.512
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>52.024.912.098</i>	<i>52.024.912.098</i>
- Tổng Công ty Sông Đà-CTCP (tiền cổ tức)	51.983.542.000	51.983.542.000
- Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	41.370.098	41.370.098
<i>Phải trả khác là các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>137.952.273.467</i>	<i>111.265.674.414</i>
- Lãi vay phải trả	68.529.586.712	43.859.790.419
- BHXH, BHYT, BHTN	22.878.930.256	20.352.584.540
- Kinh phí công đoàn	2.980.433.760	2.980.289.023
- Cổ tức phải trả	34.118.014.459	34.118.014.459
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.445.308.280	9.954.995.973
b) Dài hạn	80.000.000	100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.000.000	100.000.000
Cộng	190.057.185.565	163.390.586.512

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Tòa nhà TM – Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	250.876.268.604	250.876.268.604	13.977.263.161	31.778.068.271	268.677.073.714	268.677.073.714
- Vay ngắn hạn	244.983.076.051	244.983.076.051	13.977.263.161	31.205.340.999	262.211.153.889	262.211.153.889
+) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (1)	74.868.340.358	74.868.340.358	10.571.811.038	20.020.352.013	84.316.881.333	84.316.881.333
+) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (2)	71.916.790.726	71.916.790.726	-	3.003.940.250	74.920.730.976	74.920.730.976
+) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	45.463.369.380	45.463.369.380	-	1.605.050.967	47.068.420.347	47.068.420.347
+) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai (4)	21.775.776.348	21.775.776.348	-	1.000.000.000	22.775.776.348	22.775.776.348
+) Vay cá nhân	30.958.799.239	30.958.799.239	3.405.452.123	5.575.997.769	33.129.344.885	33.129.344.885
- Vay dài hạn đến hạn trả	489.000.000	489.000.000	-	-	489.000.000	489.000.000
+) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	489.000.000	489.000.000	-	-	489.000.000	489.000.000
- Nợ thuê tài chính	5.404.192.553	5.404.192.553	-	572.727.272	5.976.919.825	5.976.919.825
+) Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội (6)	4.624.647.085	4.624.647.085	-	350.000.000	4.974.647.085	4.974.647.085
+) Công ty TNHH MTV cho thuê TC Ngân hàng Sài gòn Thương tín - CN Hà Nội (7)	779.545.468	779.545.468	-	222.727.272	1.002.272.740	1.002.272.740
Cộng	250.876.268.604	250.876.268.604	13.977.263.161	31.778.068.271	268.677.073.714	268.677.073.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay:*

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với hạn mức cho vay là 240.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2024. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 20.306.238.069 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành với hạn mức cho vay từ thời điểm ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 103.500.000.000 VND, sau ngày 31 tháng 3 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 100.000.000.000 VND, sau ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 80.000.000.000 VND. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 70.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của bên vay. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từng khoản được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.828.664.125 đồng.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ("VietinBank") đã quá hạn thanh toán, VietinBank đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông và Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã ban hành Thông báo số 56/TB- TA ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc thụ lý vụ án. VietinBank đã gửi thông báo mời họp cho Công ty ngày 02 tháng 4 năm 2024 để trao đổi thông tin, thảo luận về kế hoạch thanh toán các nghĩa vụ nợ của Công ty tại VietinBank. Sau đó, ngày 10 tháng 4 năm 2024, hai bên đã họp và trao đổi về phương án xử lý nợ vay của Công ty tại VietinBank.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội với hạn mức cho vay 57.000.000.000 VND. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại 31 tháng 12 năm 2024 là 201.680.869 đồng.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) đã quá hạn thanh toán. Vietcombank đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông. Tuy nhiên, đến ngày 27 tháng 3 năm 2024, Tòa án Nhân dân Quận Hà Đông đã ban hành Quyết định số 19/2023/QĐST-DS về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Theo đó, Công ty và Vietcombank đã thống nhất phương án trả nợ gốc. Trường hợp Công ty vi phạm bất kỳ mốc thanh toán nào thì Vietcombank có quyền tự mình hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo được hai bên thỏa thuận trong các hợp đồng thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)***Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay:*

Theo thỏa thuận thì đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty phải thanh toán cho Vietcombank 600.000.000 VND - Là tiền gốc phải thanh toán của các tháng 3, 4, 5/2024, tuy nhiên, Công ty chưa thanh toán.

- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai ("SHB") với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công bê tông thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma theo Hợp đồng thi công xây dựng số 31/2017/PM-SD6 ký ngày 03 tháng 01 năm 2017 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp 01 Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 03/2017/PM-SD6 ngày 03 tháng 01 năm 2017 về việc thực hiện gói thầu thi công bê tông thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Các khoản vay của SHB đã quá hạn thanh toán. Ngày 22 tháng 01 năm 2024, Công ty đã gửi công văn cho SHB trình bày về kế hoạch trả nợ gốc vay và lãi vay vốn lưu động, trong đó sẽ thanh toán 30% nợ gốc vay trong quý I/2024 và 70% trong quý II/2024. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ theo kế hoạch.
- (5) Khoản vay phát sinh giữa Công ty với Ban Quản trị Tòa nhà TM lãi suất 7%/năm và phát sinh giữa Công ty với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 8%/năm.
- (6) Thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng thuê tài chính. Lãi suất cố định 8,5%/năm trong vòng 6 tháng đầu, từ tháng thứ 7 của việc thanh toán tiền thuê, lãi suất thuê sẽ được thả nổi và xác định bằng lãi suất tham chiếu + lãi suất được chỉ định là 2,8%/năm.
- (7) Thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội. Lãi suất cố định là 9,5%/năm đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2020 và lãi suất thả nổi từ ngày 01 tháng 02 năm 2020 điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín vào ngày 01 tháng 02, ngày 01 tháng 5, ngày 01 tháng 8, và ngày 01 tháng 11 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(117.814.342.976)	338.041.606.457
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(159.942.840.525)	(159.942.840.525)
31/12/2023	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(277.757.183.501)	178.098.765.932
01/01/2024	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(277.757.183.501)	178.098.765.932
- Lãi trong năm nay	-	-	-	2.690.793.682	2.690.793.682
31/12/2024	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(275.066.389.819)	180.789.559.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**17.2. CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	226.015.400.000	226.015.400.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Cộng	347.716.110.000	347.716.110.000

17.3. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	347.716.110.000	347.716.110.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.771.611	34.771.611
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	34.771.611
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	34.771.611
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17.5. CỔ TỨC

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã nhiều lần gửi thông báo tới Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	1.131,17	1.175,17

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299	71.500.000	71.500.000
Công ty Cổ phần KPT Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Cộng	571.500.000	571.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Doanh thu	92.912.137.144	150.804.142.269
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	82.245.288.996	136.566.348.067
- Doanh thu bán vật tư	5.163.611.479	4.709.780.900
- Doanh thu khác	5.503.236.669	9.528.013.302
Cộng	92.912.137.144	150.804.142.269

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 30.2.

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	86.323.818.723	242.062.847.520
- Giá vốn của vật tư đã bán	5.795.969.507	4.385.426.658
- Giá vốn khác	1.300.480.342	7.864.177.512
Cộng	93.420.268.572	254.312.451.690

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.799.642	19.243.985
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	617.042.648
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.362.725.389	-
Cộng	2.366.525.031	636.286.633

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	28.546.722.312	34.087.456.725
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(611.902)
- Chi phí tài chính khác	482.264.336	111.390.432
Cộng	29.028.986.648	34.198.235.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	11.822.269.947	15.876.197.179
- Chi phí vật liệu quản lý	647.657.986	971.792.216
- Chi phí đồ dùng văn phòng	157.445.823	212.047.239
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	729.611.388	729.611.388
- Thuế, phí và lệ phí	81.364.348	61.629.989
- Chi phí dự phòng	-	1.032.400.001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.736.718.956	1.675.066.327
- Chi phí bằng tiền khác	1.462.499.480	1.426.062.976
Cộng	16.637.567.928	21.984.807.315

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.995.349.997	2.018.821.550
- Thu nhập từ xóa nợ	-	2.668.455.104
- Thu nhập từ bồi thường	205.572.182	215.997.599
- Bỏ sung giá trị công trình Xekaman 1 và Xekaman 3	47.357.234.181	-
- Các khoản khác	1.304.524.690	137.710.015
Cộng	51.862.681.050	5.040.984.268

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Phạt vi phạm hành chính	-	15.000.000
- Tiền chậm nộp thuế	3.676.517.582	4.409.253.015
- Tiền lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	1.337.442.769	1.341.815.622
- Chi nộp phạt	-	-
- Các khoản chi phí khác	130.532.976	162.690.798
Cộng	5.144.493.327	5.928.759.435

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	9.561.113.572	2.510.255.142
- Chi phí nhân công	26.403.563.146	40.593.794.607
- Khấu hao tài sản cố định	9.121.647.353	9.312.415.549
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.343.973.095	49.198.117.273
- Chi phí dự phòng	-	1.032.400.001
- Chi phí bằng tiền khác	2.586.777.492	3.129.966.988
Cộng	57.017.074.658	105.776.949.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.910.026.750	(159.942.840.525)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	33.540.494.156	39.819.281.377
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	28.542.922.670	34.068.212.740
- Chi phí không hợp lý khác	4.997.571.486	5.751.068.637
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.362.725.389	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ	2.362.725.389	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	34.087.795.517	(120.123.559.148)
Chuyển lỗ các năm trước	(34.087.795.517)	-
Thu nhập chịu thuế sau chuyển lỗ	-	(120.123.559.148)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Thuế TNDN nộp tại Lào	219.233.068	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	219.233.068	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.690.793.682	(159.942.840.525)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	34.771.611	34.771.611
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	77	(4.600)

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN KHÁC**30.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**30.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty mẹ
2	Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
3	Ban Điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
4	Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
5	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Công ty liên kết
9	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	416.732.738	461.075.642
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	1.844.126.057
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	9.353.936.630	19.493.640.949
Mua hàng		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	342.743.802	1.309.090.912
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	219.233.068	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**30.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác**

	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		1.139.975.522	1.611.225.600
Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch HĐQT	71.400.000	66.300.000
Ông Đào Xuân Tấn	Thành viên HĐQT	-	175.118.400
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	403.735.517	350.220.000
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên HĐQT	87.000.000	45.900.000
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên HĐQT	-	20.400.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	84.676.293	383.059.200
Ông Nguyễn Thế Tài	Thành viên HĐQT	51.000.000	208.804.800
Ông Vũ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	332.266.952	332.236.800
Ông Phạm Văn Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	-	29.186.400
Ông Phạm Ngọc Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	109.896.760	-
Thu nhập của Ban Kiểm soát		587.887.966	311.400.000
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng Ban Kiểm soát	260.346.005	260.400.000
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên	30.600.000	25.500.000
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên	296.941.961	25.500.000
Thu nhập của Kế toán trưởng		316.159.064	311.836.800
Ông Nguyễn Văn Ngân	Kế toán trưởng	316.159.064	311.836.800
Cộng		2.044.022.551	2.234.462.400

30.3 THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN XEKAMAN – SANXAY

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 10, tại ngày 31/12/2024, Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 65.569.433.866 đồng và 207.776.507.811 đồng (tại ngày 01/01/2024 lần lượt là 55.765.458.010 đồng và 207.776.507.811 đồng). Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá với nhà thầu chính là Tổng Công ty Sông Đà – CTCP.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 10/2013/HĐXL-BĐH-SĐ6 về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****30.4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Mặc dù Công ty chậm chi trả cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm tại ngày 31/12/2024 với số tiền 22,88 tỷ đồng và nợ các khoản thuế với tổng số tiền 58,24 tỷ đồng... Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty ngày càng suy giảm, số lượng công trình còn đang thi công xây dựng không nhiều, lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng. Các tài sản có khả năng tạo tiền như các khoản phải thu, công trình dở dang có tình trạng tồn đọng lâu ngày, đang trong quá trình quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa xác định được thời gian thu hồi. Những điều trên đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực thu hồi công nợ để đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông cũng như các khoản công nợ tồn đọng, do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

30.5. THÔNG TIN KHÁC

Liên quan đến Công nợ với Công ty TNHH Thanh Bình – là khách hàng của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”). Số dư phải thu đối tượng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 11.965.592.351 đồng và 9.365.592.351 đồng. Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Công ty đã gửi đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản tới Tòa án Nhân dân tỉnh Hà Giang do các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán. Ngày 06 tháng 11 năm 2023, Tòa án Nhân dân tỉnh Hà Giang đã gửi thông báo cho Công ty phản hồi về việc sẽ tiến hành xem xét đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của Pháp luật. Ngày 24/12/2024 Tòa án triệu tập các bên lấy lời khai, theo quan điểm của Công ty CP Sông Đà 6 vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu Tòa án ban hành quyết định mở thủ tục phá sản đối với Công ty TNHH Thanh Bình.

Liên quan đến Công nợ với Công ty TNHH Dịch vụ hàng hải và Tư vấn Đông Nam Á – là khách hàng của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”). Số dư phải thu đối tượng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 25.127.864.263 VND và 21.127.864.263 VND. Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân Quận 3 thành phố Hồ Chí Minh do các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết quả xét xử.

30.6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

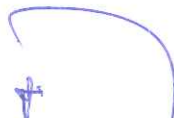
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Ánh



Nguyễn Văn Ngạn



Lê Tiến Thủ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

www.uhy.vn

Kiểm toán | Thuế | Kế toán | Tư vấn | Đào tạo | Định giá